TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT
Ngày 18-02-2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Số 831, Ấp 5, xã L, huyện T3, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm: 1983;

- Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1983;

Cả hai cùng địa chỉ: Số 113B, Ấp 5, xã Q, huyện T3, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2: Ông Mai Hùng P, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số 16/A,19, đường N, Phường 6,

thành phố T4, tỉnh Long An và bà Lê Kim D, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số 11/9 đường N2, Phường 3, thành phố T4, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2021 của bà Phạm Thị T và cùng những lời trình bày như sau:

Năm 2019 và 2020 bà có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 vay tiền nhiều lần để kinh doanh lò ấp gà, vịt; người trực tiếp nhận tiền là bà T1, cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019 vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay khi nào xuất bán gà, vịt thì trả (vài tháng), lãi suất 2%/tháng. Bà T1 và ông T2 trả tiền lãi 20 tháng (đến tháng 10 năm 2020) là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), đến nay chưa trả.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2020 vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

- Ngày 04 tháng 5 năm 2020 vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng;

- Ngày 12 tháng 5 năm 2020 vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng;

- Ngày 13 tháng 5 năm 2020 vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

- Ngày 14 tháng 5 năm 2020 vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Các lần sau đều thỏa thuận thời hạn vay vài tháng (khi nào xuất bán gà, vịt thì trả), lãi suất là 2%/tháng.

Tổng cộng số tiền vay 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

Nay yêu cầu bà T1 và ông T2 liên đới trả số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi như sau:

Tiền lãi gồm: Đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vay ngày 20 tháng 02 năm 2019, tính từ tháng 11 năm 2020 đến nay là 12 tháng, lãi suất 1,6%/tháng, thành tiền là 19.200.000 đồng (mười chín triệu hai trăm nghìn đồng). Đối với số tiền 04 lần vay sau tổng cộng là 450.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 6 năm 2020 đến nay là 17 tháng, lãi suất 1,6%/tháng, thành tiền là 122.400.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng cộng nợ tiền vốn gốc và tiền lãi yêu cầu trả là 691.600.000 đồng (sáu trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà không thừa nhận có nhận tiền lãi 5%/tháng và 15%/tháng hơn 10 năm nay như bà T1 trình bày; đồng ý khấu trừ tiền lãi đã nhận thừa do vượt lãi suất quy định theo yêu cầu của bà T1 và ông T2 là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) vào tiền vốn vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 ủy quyền ông Mai Hùng

P và bà Lê Kim D do ông P trình bày như sau:

Bà T1 thừa nhận có vay tiền của bà T nhiều lần. Số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo giấy nợ ngày 20 tháng 02 năm 2019 được bà T1 vay hơn 10 năm với lãi suất 5%/tháng. Mỗi lần trả tiền lãi xong thì bà T yêu cầu viết lại giấy nợ mới. Bà T1 đã trả tiền lãi đến tháng 10 năm 2020, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Đối với số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy nợ tháng 4, tháng 5 năm 2020, bà T1 cũng vay hơn 10 năm nay với lãi suất 15%/tháng, sau mỗi lần trả tiền lãi thì bà T yêu cầu viết lại giấy nợ. Trong 05 giấy nợ năm 2020 thì giấy nợ ngày 04 tháng 5 năm 2020 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là tiền lãi do bà T1 trả thiếu nên bà T yêu cầu viết giấy nhận nợ; 04 giấy nhận tiền còn lại tổng cộng 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) đều do bà T1 viết và ký tên cũng đã trả tiền lãi hơn 10 năm, trả tiền lãi đến tháng 4, tháng 5 năm 2020, mỗi tháng trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Nay với yêu cầu của bà T, bà T1 và ông T2 đồng ý liên đới trả số tiền vốn vay là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) nhưng yêu cầu bà T không tính lãi; đồng thời yêu cầu được trả dần số tiền vốn vay mỗi tháng từ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đến 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi hết số nợ trên.

Trường hợp Tòa án buộc bà T1 và ông T2 phải trả tiền vốn vay và tiền lãi cho bà T thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ tiền lãi đã trả thừa cho bà T tính trên số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vay năm 2019 trong 20 tháng là 40.000.000 đồng – (100.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 20 tháng) = 8.000.000 đồng vào tiền vốn vay; đồng thời xin được miễn án phí cho bà T1 và ông T2 vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 và 357của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" với bà T1 và ông T2.

Buộc bà T1 và ông T2 liên đới trả cho bà T 542.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi hai triệu đồng) tiền vốn vay và 140.064.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi; tổng cộng là 682.064.000 đồng (sáu trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 và ông T2 phải liên đới chịu 31.283.000 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà T 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004500, ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, bà T1 và ông T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét số tiền đã trả và xin trả dần, lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với xem xét tiền đã trả, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin trả dần.

Nguyên đơn bà T trình bày: Yêu cầu bà T1 và ông T2 liên đới trả số tiền vay 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 1.6%/tháng là 141.600.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng). Đồng ý khấu trừ 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) tiền lãi đã nhận vào nợ gốc, không đồng ý cho bà T1 và ông T2 trả dần hàng tháng.

Bị đơn bà T1, ông T2 do ông P, bà D đại diện ủy quyền (bà D có đơn xin xét xử vắng mặt), ông P có mặt trình bày: Hiện nay hoàn cảnh gia đình bà T1 và ông T2 khó khăn, vì vậy xin được trả dần hàng tháng từ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đến 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi hết số nợ trên.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa bà T1, ông T2 rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xem xét số tiền đã trả. Đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo xem xét số tiền đã trả.

Đối với kháng cáo xin được trả dần hàng tháng từ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đến 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) do hoàn cảnh gia đình bà T1 và ông T2 khó khăn nhưng bà T không đồng ý. Xét thấy pháp luật không quy định việc trả dần, trừ trường hợp các bên tự thỏa thuận được thì ghi nhận. Nên yêu cầu kháng cáo của bà T1, ông T2 không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng của bà T1 và ông T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bà T1 và ông T2 hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà T1 và ông T2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm về số tiền đã trả và xin trả dần. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T1 và ông T2 rút một phần kháng cáo về việc xem xét số tiền đã trả nên áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo xem xét số tiền đã trả. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo về việc xin trả dần.

[3] Xét kháng cáo của bà T1 và ông T2 thấy rằng: Các bên thống nhất số tiền vay 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); bà T1 và ông T2 thừa nhận còn nợ bà T, đồng ý trả 550.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) tiền lãi đã trả vào tiền nợ gốc, bà T đồng ý. Tuy nhiên, bà T1 và ông T2 kháng cáo xin được trả dần hàng tháng từ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đến 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) vì hoàn cảnh gia đình khó khăn thì bà T không đồng ý. Xét thấy, pháp luật không quy định việc trả dần, trừ trường hợp các bên tự thỏa thuận nên yêu cầu kháng cáo của bà T1 và ông T2 không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[4] Từ nhận định mục [3], bác yêu cầu kháng cáo xin trả dần của bà T1 và ông T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T1 và ông T2 phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 về việc yêu cầu xem xét số tiền đã trả.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 đối với yêu cầu xin trả dần.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 357của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" với bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 liên đới trả cho bà Phạm Thị T 682.064.000đ (sáu trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng); trong đó bao gồm tiền vốn vay 542.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền lãi 140.064.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 phải liên đới chịu 31.283.000 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004500, ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 đã nộp theo biên lai thu số 0007061 và 0007060, cùng ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Trần Văn T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

3. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền